

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH GIA LAI
**CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ
BẢO VỆ THỰC VẬT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CCTTBVTV-BVTV&KDTV

Gia Lai, ngày tháng 7 năm 2024

V/v báo cáo tiến độ sản xuất
trồng trọt vụ Mùa 2024

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật báo cáo tiến độ sản xuất trồng trọt định kỳ hàng tuần.

Qua tổng hợp số liệu báo cáo tiến độ sản xuất trồng trọt hàng tuần của các địa phương, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tổng hợp và báo cáo tiến độ gieo trồng vụ Mùa 2024 như sau:

(Có bảng biểu kèm theo)

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc, PGĐ Sở (b/c);
- Chi cục trưởng (b/c);
- Các Phó Chi cục trưởng;
- Phòng KH - TC Sở;
- Phòng Trồng trọt;
- Lưu: VT, BVTV&KDTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Ngô Duy Đông

TIỀN ĐỘ SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2024

Tính đến ngày 02/7/2024 (Tuần 27)

(Kèm theo Văn bản số /CCTTBTV-BTVV&KDTV ngày /7/2024 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Gia Lai)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số cung kỹ	% so với cùng kỹ	Tổng	Trong đó																
						Pleiku	An Khê	Ayun Pa	Kbang	Đak Đoa	Chư Pah	Ia Grai	Mang Yang	Kông Chro	Đức Cư	Chư Prông	Chư Sê	Đak Pơ	Ia Pa	Krông Pa	Phú Thiện	Chư Pưh
A	DK kế hoạch	Ha			217.450,0	2.960,0	3.545,0	7.045,0	13.270,0	7.745,0	6.820,2	8.809,9	9.535,0	28.920,0	3.800,2	17.610,0	10.875,0	11.675,0	20.174,9	30.400,0	15.270,0	18.994,8
B	% so KH	%			62,7	84,2	54,8	42,7	51,4	78,9	95,8	62,6	80,1	46,0	53,0	66,3	72,1	58,5	61,7	98,4	30,9	39,3
C	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	167.288,3	81,5	136.265,4	2.491,0	1.944,0	3.005,0	6.827,0	6.113,3	6.537,0	5.517,2	7.636,6	13.294,9	2.015,3	11.678,0	7.842,4	6.827,1	12.451,0	29.902,0	4.725,5	7.458,1
I	Nhóm cây lương thực	Ha	63.317,7	73,5	46.558,7	1.561,0	495,0	872,0	2.238,0	3.854,2	2.822,3	3.114,7	3.197,0	5.199,9	725,0	3.723,0	4.823,4	1.930,2	4.261,0	4.032,0	664,0	3.046,0
1	Lúa nước vụ Mùa	Ha	32.016,6	67,5	21.618,1	1.404,0	471,0	132,0	374,0	3.652,0	2.342,3	2.288,5	2.820,0	321,3	275,1	1.180,0	2.412,0	654,9	906,0	2.283,0	12,0	90,0
	Kế hoạch	Ha			40.620,0	1.500,0	880,0	1.330,0	1.275,0	4.400,0	2.310,0	2.390,0	3.050,0	645,0	320,0	2.310,0	2.650,0	1.030,0	5.030,0	2.545,0	6.600,0	2.355,0
	% so KH	%			53,2	93,6	53,5	9,9	29,3	83,0	101,4	95,8	92,5	49,8	86,0	51,1	91,0	63,6	18,0	89,7	0,2	3,8
2	Lúa rẫy	Ha	6.239,0	95,6	5.962,7			30,0	529,0	150,0	150,0	447,5	120,0	1.897,6	388,6	913,0		63,0	275,0	999,0		
	Kế hoạch	Ha			8.500,0			100,0	875,0	150,0	190,0	400,0	135,0	3.000,0	395,0	900,0	100,0	80,0	800,0	1.200,0	170,0	5,0
	% so KH	%			70,1			30,0	60,5	100,0	78,9	111,9	88,9	63,3	98,4	101,4	0,0	78,8	34,4	83,3	0,0	0,0
3	Ngô	Ha	25.062,1	75,7	18.977,9	157,0	24,0	710,0	1.335,0	52,2	330,0	378,7	257,0	2.981,0	61,3	1.630,0	2.411,4	1.212,3	3.080,0	750,0	652,0	2.956,0
	Kế hoạch	Ha			34.500,0	150,0	10,0	1.060,0	3.510,0	80,0	360,0	570,0	500,0	7.150,0	90,0	2.150,0	2.600,0	2.160,0	2.740,0	750,0	1.620,0	9.000,0
	% so KH	%			55,0	104,7	240,0	67,0	38,0	65,3	91,7	66,4	51,4	41,7	68,1	75,8	92,7	56,1	112,4	100,0	40,2	32,8
II	Nhóm cây tính bột	Ha	63.469,6	88,2	56.010,0	64,0	539,0	1.097,0	2.351,0	1.207,0	2.224,7	1.860,7	3.847,0	3.336,3	872,0	4.560,0	1.126,0	1.202,3	5.457,0	20.260,0	2.476,0	3.530,0
1	Sắn	Ha	60.915,1	88,3	53.798,3		539,0	1.097,0	2.351,0	1.124,0	2.024,7	1.541,0	3.800,0	3.336,3	442,0	4.330,0	576,0	1.202,3	5.457,0	20.000,0	2.476,0	3.502,0
	Kế hoạch	Ha			68.000,0		800,0	2.050,0	2.940,0	1.300,0	2.020,0	2.200,0	4.150,0	9.750,0	1.000,0	5.360,0	750,0	1.350,0	6.050,0	20.500,0	2.880,0	4.900,0
	% so KH	%			79,1		67,4	53,5	80,0	86,5	100,2	70,0	91,6	34,2	44,2	80,8	76,8	89,1	90,2	97,6	86,0	71,5
2	Lạc	Ha	2.554,5	86,6	2.211,7	64,0				83,0	200,0	319,7	47,0		430,0	230,0	550,0			260,0		28,0
	Kế hoạch	Ha			3.025,0	50,0		5,0	10,0	280,0	200,0	570,0	180,0		400,0	435,0	520,0			280,0		95,0
	% so KH	%			73,1	128,0		0,0		29,6	100,0	56,1	26,1		107,5	52,9	105,8			92,9		29,5
III	Nhóm cây rau, đậu các loại	Ha	27.921,7	82,6	23.070,4	583,0	569,0	696,0	2.194,0	582,0	620,0	468,2	191,5	3.515,8	76,9	2.370,0	1.290,0	3.070,0	1.481,0	3.710,0	1.179,5	473,5
1	Đậu các loại	Ha	13.375,4	82,4	11.026,3	53,0		553,0	1.753,0	97,0	210,0	247,6	96,0	2.526,5	52,7	1.470,0	540,0	591,5	955,0	1.000,0	493,0	388,0
	Kế hoạch	Ha			17.600,0	135,0		1.200,0	2.300,0	155,0	270,0	400,0	200,0	4.000,0	100,0	2.400,0	650,0	770,0	1.700,0	1.070,0	1.400,0	850,0
	% so KH	%			62,6	39,3		46,1	76,2	62,6	77,8	61,9	48,0	63,2	52,7	61,3	83,1	76,8	56,2	93,5	35,2	45,6
2	Rau, dưa các loại	Ha	14.546,3	82,8	12.044,1	530,0	569,0	143,0	441,0	485,0	410,0	220,6	95,5	989,3	24,2	900,0	750,0	2.478,5	526,0	2.710,0	686,5	85,5
	Kế hoạch	Ha			20.500,0	520,0	1.100,0	790,0	865,0	750,0	430,0	610,0	250,0	2.390,0	60,0	1.680,0	800,0	4.540,0	1.390,0	2.020,0	1.560,0	745,0
	% so KH	%			58,8	101,9	51,7	18,1	51,0	64,7	95,3	36,2	38,2	41,4	40,3	53,6	93,8	54,6	37,8	134,2	44,0	11,5
IV	Nhóm cây CNNN	Ha	4.847,0	94,5	4.581,0	51,0	0,0	245,0	0,0	0,0	110,0	43,7	39,0	598,4	109,9	320,0	535,0	0,0	731,0	1.500,0	29,0	269,0
1	Lạc	Ha	1.396,0		1.312,6	26,0					80,0	43,7	39,0	6,0	109,9	320,0	405,0				29,0	254,0
	Kế hoạch	Ha			2.080,0	45,0		20,0	10,0	60,0	100,0	115,0	80,0	15,0	310,0	350,0	470,0				55,0	450,0
	% so KH	%			63,1	57,8		0,0	0,0	0,0	80,0	38,0	48,8	40,0	35,5	91,4	86,2				52,7	56,4
2	Mè	Ha	2.314,7	102,0	2.361,0			245,0						16,0					600,0	1.500,0		
	Kế hoạch	Ha			2.300,0			220,0						20,0					510,0	1.500,0	50,0	
	% so KH	%			102,7			111,4						80,0					117,6	100,0	0,0	
3	Mía TM	Ha	1.136,3	79,9	907,4	25,0					30,0			576,4			130,0		131,0			15,0
	Kế hoạch	Ha			1.430,0									145,0			630,0	500,0	150,0			5,0
	% so KH	%			63,5									397,5			20,6	0,0	87,3			300,0
V	Cây HN khác	Ha	3.644,7	120,7	4.398,3	232,0	341,0	95,0	26,0		430,0		195,0	617,4	87,3	350,0	68,0	547,4	521,0	400,0	377,0	111,2
	Kế hoạch	Ha			9.650,0	215,0	540,0	220,0	610,0	40,0	420,0	210,0	500,0	1.680,0	115,0	850,0	350,0	1.150,0	905,0	500,0	900,0	445,0
	% so KH	%			45,6	107,9	63,1	43,2	4,3	0,0	102,4	0,0	39,0	36,8	75,9	41,2	19,4	47,6	57,6	80,0	41,9	25,0
VI	Nhóm cây CNDN	Ha	1.491,5	59,9	892,8	0,0	0,0	0,0	6,0	286,5	223,3	29,9	64,5	0,0	131,2	123,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	28,4
1	Cao su TM(TC)	Ha	149,2		114,7										44,7	70,0						
	Tr dó: TM	Ha			39,0										39,0							
	TC	Ha			75,7										5,7	70,0						
	Kế hoạch	Ha			2.780,0					122,9	115,4	370,0	174,4		846,4	626,9	514,0					10,0
	% so KH	%			4,1							0,0			5,3	11,2	0,0					
	Cà phê TM(TC)	Ha	1.209,9		763,1				6,0	283,0	223,3	29,9	64,5		75,0	53,0						28,4
	Tr dó: TM	Ha			137,4					40,0				46,0		5,1	45,0					1,3

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số cung kỳ	% so với cùng kỳ	Tổng	Trong đó																
						Pleiku	An Khê	Ayun Pa	Kbang	Đak Đoa	Chư Pah	Ia Grai	Mang Yang	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Đak Pơ	Ia Pa	Krông Pa	Phú Thiện	Chư Pưh
2	TC	Ha			625,7				6,0	243,0	223,3	29,9	18,5		69,9	8,0						27,1
	Kế hoạch	Ha			2.440,0	343,0			85,0	400,0	260,0	490,0	55,0		82,0	310,0	385,0					30,0
	% so KH	%			31,3	0,0			7,1	70,8	85,9	6,1	117,3		91,5	17,1	0,0					94,7
3	Điều TM(TC)	Ha	95,4	5,2	5,0										5,0							
	Tr đó: TM	Ha			2,0										2,0							
	TC	Ha			3,0										3,0							
	Kế hoạch	Ha			505,0				15,0						5,0				485,0			
	% so KH	%			1,0										100,0				0,0			
4	Hồ tiêu TM (TC)	Ha	37,0		10,0					3,5					6,5							
	Kế hoạch	Ha			25,0	0,0	0,0	0,0	5,0	0,6	0,0	0,3	0,0	0,0	5,1	0,0	12,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,0
	% so KH	%			40,0					583,3					127,5							
VII	Cây ăn quả	Ha	2.396,0	28,9	691,8	0,0	0,0	0,0	12,0	160,4	106,7	0,0	84,4	6,1	13,0	232,0	0,0	77,2	0,0	0,0	0,0	0,0
	Kế hoạch	Ha			2.950,0	2,0	215,0	50,0	765,0	5,0	144,8	410,0	200,6	123,0	70,1	238,1	240,0	94,2	250,3	35,0	35,0	71,9
	% so KH	%			23,5	0,0	0,0	0,0	1,6	3.208,0	73,7	0,0	42,1	5,0	18,5	97,4	0,0	82,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Xoài	Ha			0,0																	
2	Chuối	Ha			81,0					1,0			18,0					62,0				
3	Thanh long	Ha			0,0																	
4	Dứa	Ha			0,0																	
5	Sầu riêng	Ha			313,4						63,9		9,5		13,0	227,0						
6	Bơ	Ha			0,0																	
7	Cam	Ha			0,0																	
8	Mít	Ha			0,5													0,5				
9	Chanh dây	Ha			128,9				5,0	93,0			25,0					5,9				
10	Mãng cầu (na)	Ha			4,0													4,0				
11	Bưởi	Ha			0,3													0,3				
12	Chôm chôm	Ha			0,0																	
13	Nhãn	Ha			7,9								1,8	1,0		5,0		0,1				
14	Vải	Ha			0,0																	
15	Chanh	Ha			0,0																	
16	Dừa	Ha			4,3									1,0				3,3				
17	Đu đủ	Ha			3,6									3,6								
18	Vú sữa	Ha			0,0																	
19	Quýt	Ha			0,0																	
20	Ổi	Ha			1,1													1,1				
21	Táo	Ha			0,0																	
22	Mận	Ha			0,0																	
23	Mắc ca	Ha			94,8				7,0	14,4	42,8		30,1	0,5								
24	Cây ăn quả khác	Ha			52,0					52,0												
VIII	Cây dược liệu TM	Ha	200,1	31,2	62,4	0,0	0,0	0,0	0,0	23,2	0,0	0,0	18,2	21,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Kế hoạch	Ha			545,0				5,0	1,5		74,6	60,0	2,0	1,6		204,0	0,8	164,6	0,0	0,0	30,9
	% so KH	%			11,4				0,0	1.546,7		0,0	30,3	1.050,0	0,0		0,0		0,0			0,0
1	Nghệ	Ha			0,0																	
2	Đinh lăng	Ha			0,0																	
3	Sa nhân	Ha			0,0																	
4	Sả	Ha			0,0																	
5	Sa Chì	Ha			0,0																	
6	Đương quy	Ha			0,0																	
7	Đẳng sâm	Ha			0,0																	
8	Cà gai leo	Ha			0,0																	
9	Cát cánh	Ha			0,0																	
10	Gừng	Ha			17,2								17,2									
11	Cây dược liệu khác	Ha			45,2					23,2			1,0	21,0								

Tính đến ngày 02/7/2024 toàn tỉnh gieo trồng được

136.265

ha cây trồng các loại đạt

62,7 % so với kế hoạch